

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI QUỐC TẾ TRUNG NGUYÊN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI QUỐC TẾ TRUNG NGUYÊN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUNG NGUYEN INTERNATIONAL  
TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110477765

**3. Ngày thành lập:** 15/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 36 Cầu Đor 4, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988166026

Fax:

Email: vantaibientrungnguyen@gmail. Website:  
com

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)          | 4610     |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                              | 4631     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                          | 4632     |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                            | 4633     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                        | 4641     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược)                                                                                   | 4649     |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm)                                 | 4669     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299     |
| 9.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>( Trừ hoạt động tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính)                                                           | 7020     |
| 10. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                                      | 4690     |
| 11. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                     | 4711     |

|     |                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ đầu giá)                                                         | 4719 |
| 13. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                        | 4721 |
| 14. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                         | 4722 |
| 15. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                           | 4723 |
| 16. | Sản xuất chè                                                                                                             | 1076 |
| 17. | Sản xuất cà phê                                                                                                          | 1077 |
| 18. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                           | 1079 |
| 19. | Sản xuất sợi                                                                                                             | 1311 |
| 20. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                    | 1312 |
| 21. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                  | 1313 |
| 22. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                  | 1391 |
| 23. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                   | 1392 |
| 24. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                 | 1393 |
| 25. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                        | 1394 |
| 26. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                   | 1399 |
| 27. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                      | 2211 |
| 28. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                         | 2219 |
| 29. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                             | 2220 |
| 30. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                              | 2310 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                               | 2391 |
| 32. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                    | 2392 |
| 33. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                            | 2393 |
| 34. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                       | 2394 |
| 35. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                        | 2395 |
| 36. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                            | 2396 |
| 37. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                | 2399 |
| 38. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                           | 2511 |
| 39. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                               | 2512 |
| 40. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                 | 2513 |
| 41. | Sản xuất vũ khí và đạn dược                                                                                              | 2520 |
| 42. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                         | 2591 |
| 43. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                             | 2592 |
| 44. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                              | 2593 |
| 45. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội) | 2599 |
| 46. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                               | 2610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 47. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                  | 2731        |
| 48. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                               | 2732        |
| 49. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                              | 2733        |
| 50. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                    | 2740        |
| 51. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                            | 2750        |
| 52. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                          | 2790        |
| 53. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đầu giá)                                                                                                                                                | 4791        |
| 54. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đầu giá)                                                                                                                                                           | 4799        |
| 55. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                         | 4911        |
| 56. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                           | 4912        |
| 57. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                      | 4921        |
| 58. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                             | 4922        |
| 59. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                            | 4929        |
| 60. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                     | 4931        |
| 61. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932        |
| 62. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                            | 4933        |
| 63. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                                    | 4940        |
| 64. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                            | 5011        |
| 65. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                              | 5012(Chính) |
| 66. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                | 5021        |
| 67. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                  | 5022        |
| 68. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                          | 5210        |
| 69. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                             | 5221        |
| 70. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                            | 5222        |
| 71. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                     | 5224        |
| 72. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                              | 5225        |

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 73. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ vận tải hàng không)                                      | 5229 |
| 74. | Bưu chính                                                                                                            | 5310 |
| 75. | Chuyển phát                                                                                                          | 5320 |
| 76. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                        | 3100 |
| 77. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                 | 3290 |
| 78. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí) | 4773 |

6. **Vốn điều lệ:**

10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:
7. **Số cổ phần được quyền chào bán:**

1.000.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                        | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ ĐỨC HIẾU | Số 4 Ngách 77<br>Ngõ 4 Cầu Brou,<br>Xã Tả Thanh Oai,<br>Huyện Thanh Trì,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000       | 3.000.000.000            | 30,000       | 0400880002<br>47                                                                                                       |            |
|     |             |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |             |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |             |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |             |                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |             |                                                                                                           | Tổng số                            | 300.000       | 3.000.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                            |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | LÊ ĐỨC TOÀN     | Số 4 Ngách 77 Ngõ 4 Cầu Bươu, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 400.000 | 4.000.000.000 | 40,000 | 040081000439 |
|   |                 |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                            | Tổng số                   | 400.000 | 4.000.000.000 | 40,000 |              |
|   |                 |                                                                                            |                           |         |               |        |              |
| 3 | NGUYỄN NGỌC NAM | TDP Hồng Thắc, Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 | 015081012275 |
|   |                 |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                            | Tổng số                   | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 |              |
|   |                 |                                                                                            |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ ĐỨC HIẾU

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 18/11/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040088000247

Ngày cấp: 09/05/2022

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 4 Ngách 77 Ngõ 4 Cầu Bươu, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 4 Ngách 77 Ngõ 4 Cầu Bươu, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội